雪地里的小画家

PRIMARIA_C1_N1_35_T12
Xuědì li de xiǎo huàjiā
Los pequeños pintores en la nieve · Little Painters in the Snow

群 竹 牙 用 几 步 为 参 加 洞 着 马

1 qún grupo *group*

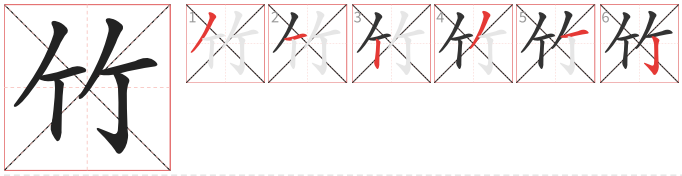
13 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 4



qún qún qún qún qún

2 zhú bambú *bamboo*

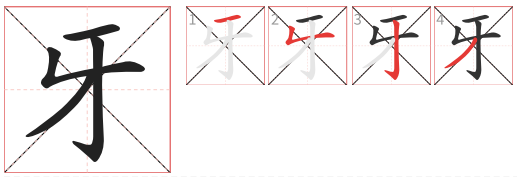
6 画 · trazos | HSK 7-9



zhú zhú zhú zhú zhú

3 yá diente *tooth*

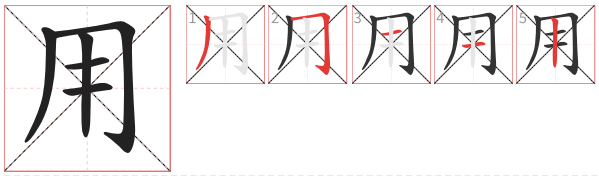
4 画 · trazos | HSK 3



yá yá yá yá yá

4 yòng usar *use*

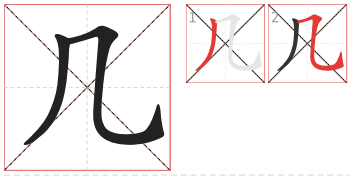
5 画 · trazos HSK 1



yòng yòng yòng yòng yòng

5 jǐ algunos; cuántos *a few; how many*

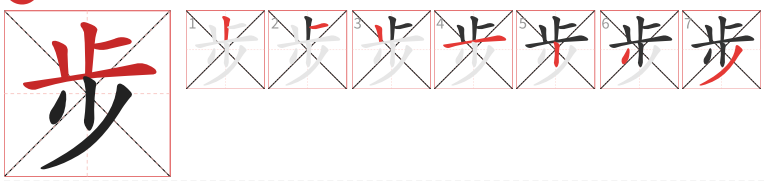
2 画 · trazos HSK 1



jǐ jǐ jǐ jǐ jǐ

6 bù paso *step*

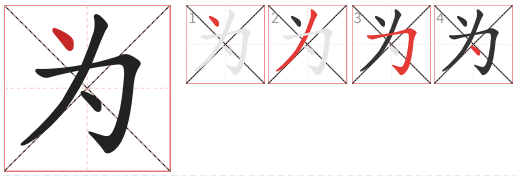
7 画 · trazos 部首 en rojo HSK 2



bù bù bù bù bù

7 wèi por, para *for*

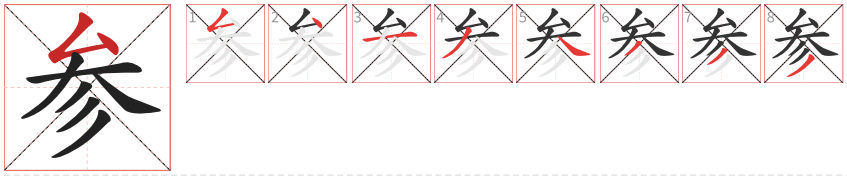
4 画 · trazos　部首 en rojo　HSK 2



wèi wèi wèi wèi wèi

8 cān participar *take part*

8 画 · trazos　部首 en rojo　HSK 3



cān cān cān cān cān

9 jiā añadir, sumar *add*

5 画 · trazos　部首 en rojo　HSK 2



jiā jiā jiā jiā jiā

10 dòng agujero, cueva *hole, cave*

9 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 7-9

洞



dòng dòng dòng dòng dòng

洞 洞 洞 洞 洞

11 zháo (resultado) lograr *succeed in*

11 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 2

着



zháo zháo zháo zháo zháo

着 着 着 着 着

12 mǎ caballo *horse*

3 画 · trazos | HSK 3

马



mǎ mǎ mǎ mǎ mǎ

马 马 马 马 马